



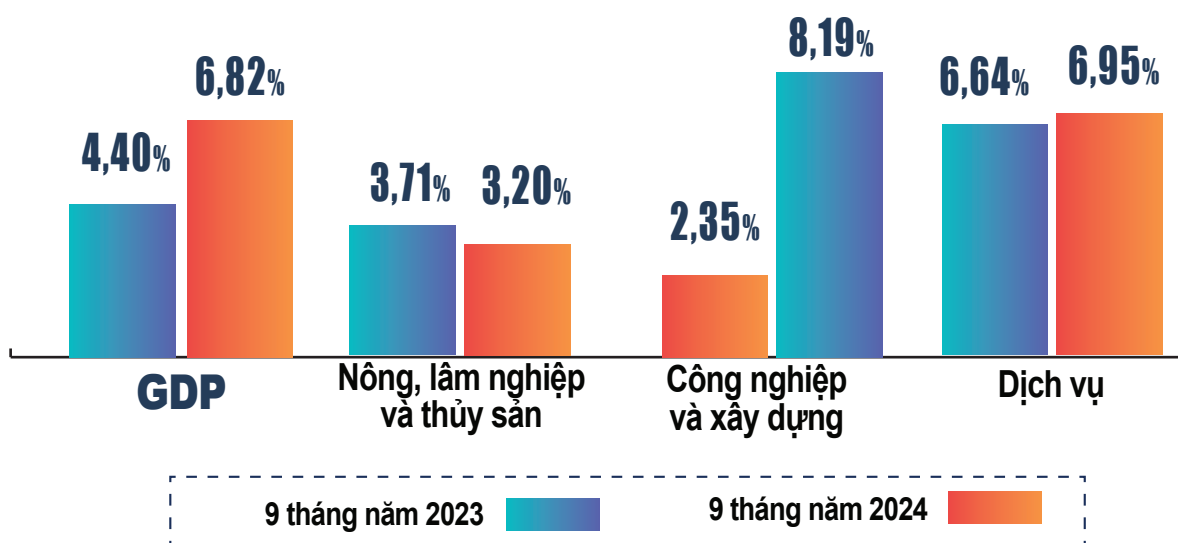
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI



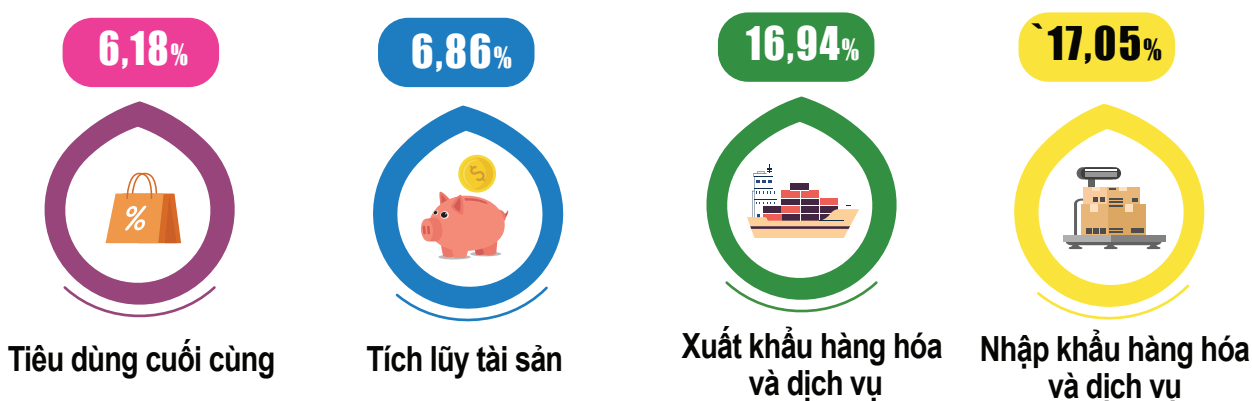
QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2024

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP)

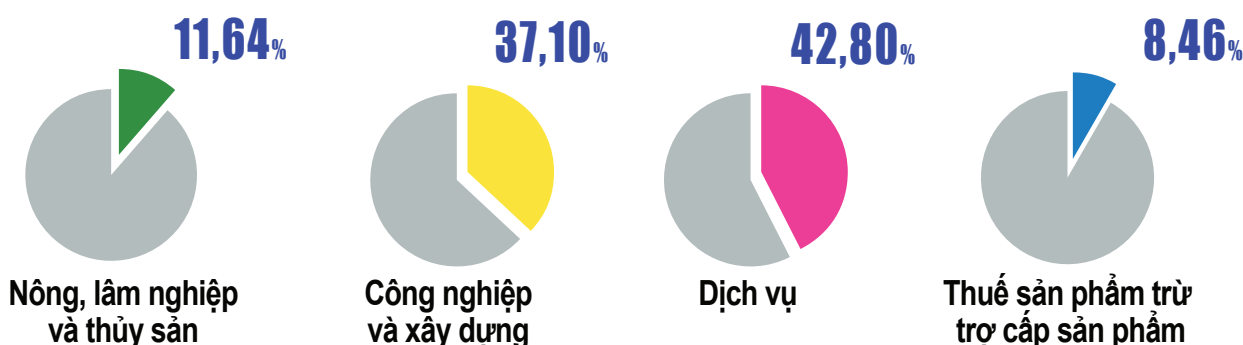
Tốc độ tăng GDP 9 tháng so với cùng kỳ năm trước



Tốc độ tăng GDP theo phương pháp sử dụng 9 tháng năm 2024



Cơ cấu GDP 9 tháng năm 2024



SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Trồng trọt tính đến 20/9/2024

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu (Nghìn ha, tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước)



1.464,9

▼ 0,4%

Lúa mùa

1.909,2

▼ 0,2%

Lúa hè thu

626,0

▲ 2,9%

Lúa thu đông
Vùng ĐBSCL

815,0

▼ 1,0%

Ngô

74,1

▲ 1,8%

Khoai lang

27,9

▼ 4,7%

Đậu tương

142,1

▼ 2,3%

Lạc

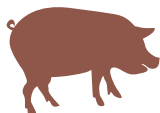
1.022,8

▲ 0,4%

Rau đậu

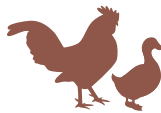
Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 9/2024 so với cùng thời điểm năm trước

▲ 2,5%



Lợn

▲ 2,2%



Gia cầm

▼ 3,6%



Trâu

▼ 0,4%



Bò

Lâm nghiệp 9 tháng năm 2024

Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2024



200,0 nghìn ha

▲ 3,4%

Diện tích rừng trồng mới tập trung

16,1 triệu m³

▲ 7,0%



Sản lượng gỗ khai thác

Tổng số

7.019,1

nghìn tấn

▲ 2,4%

Nuôi trồng

4.044,8

nghìn tấn

▲ 3,7%

Khai thác

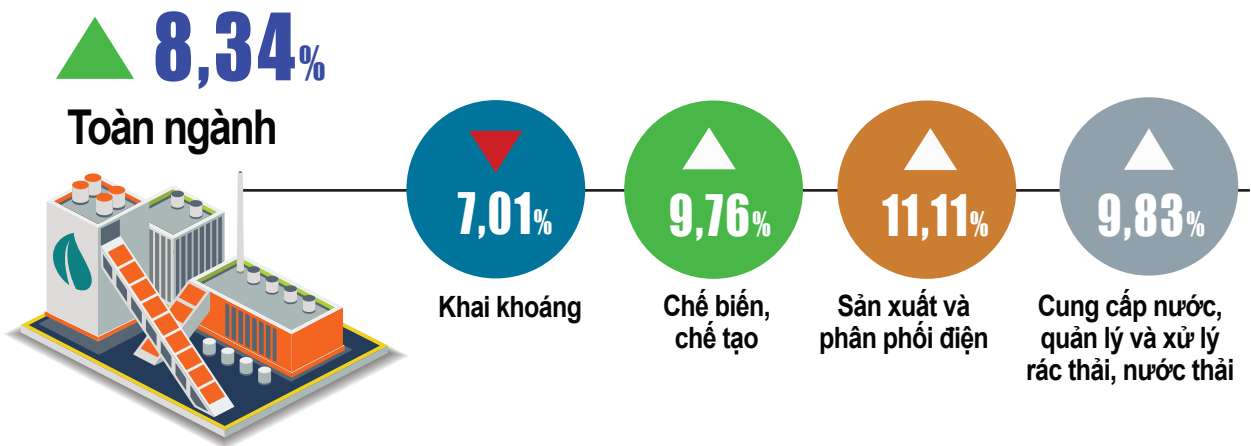
2.974,3

nghìn tấn

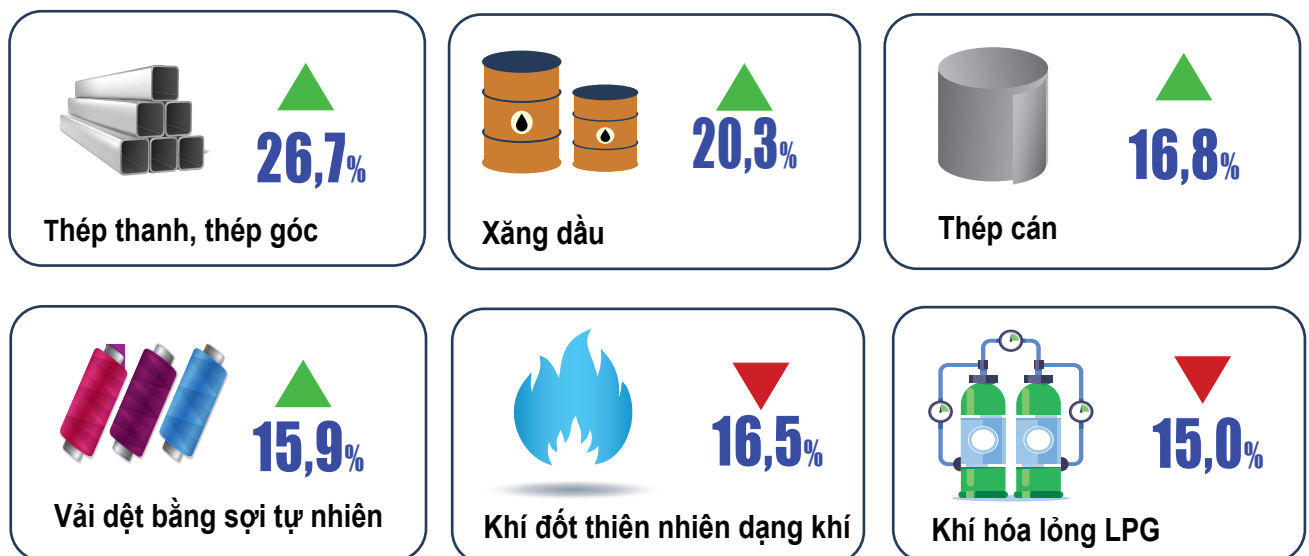
▲ 0,7%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 9 THÁNG NĂM 2024

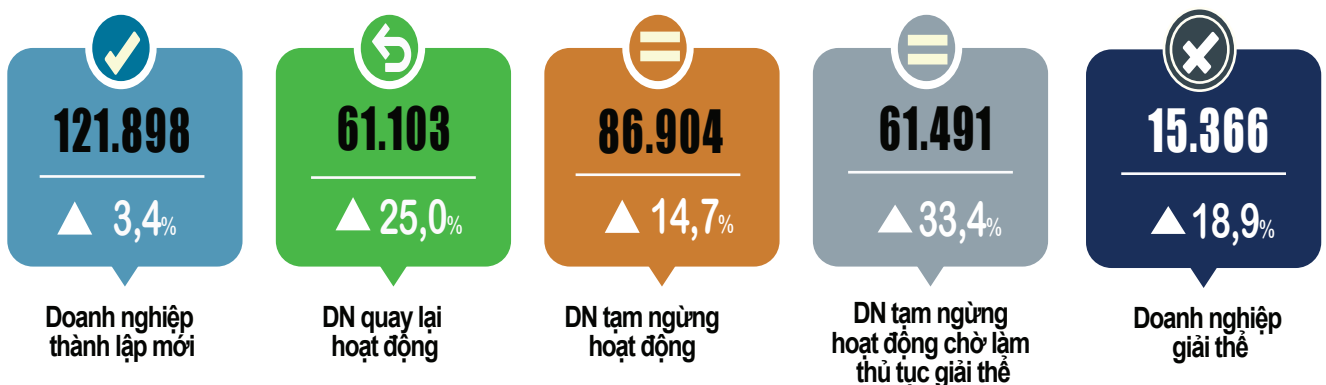
Tốc độ tăng giá trị tăng thêm (VA) ngành công nghiệp so với cùng kỳ năm trước



Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với cùng kỳ năm trước

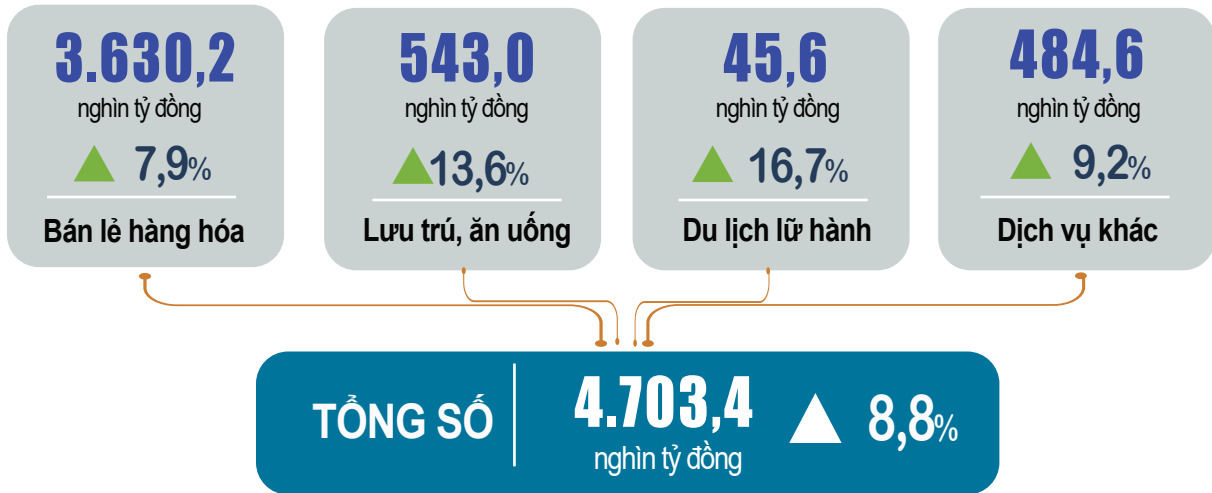


TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 9 THÁNG NĂM 2024

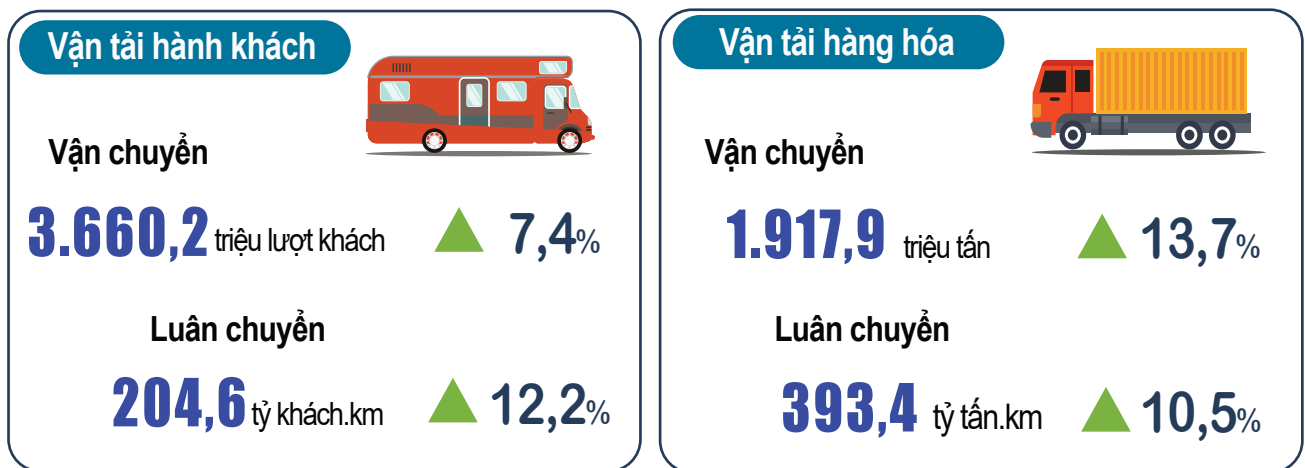


HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ 9 THÁNG NĂM 2024

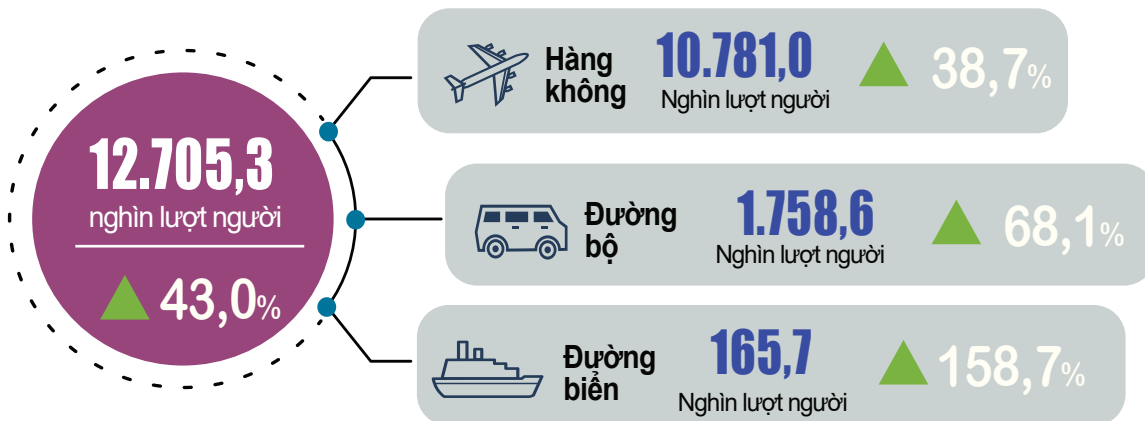
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



Vận tải hành khách và hàng hóa



Khách quốc tế đến Việt Nam



Phân theo vùng lãnh thổ (Nghìn lượt người)



HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội
9 tháng năm 2024

Tổng số

2.417,2 nghìn tỷ đồng ▲ 6,8%

Nhà nước

664,7

nghìn tỷ đồng

▲ 4,1%

Ngoài NN

1.336,9

nghìn tỷ đồng

▲ 7,1%

FDI

415,6

nghìn tỷ đồng

▲ 10,7%

Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam
từ 1/1 đến 30/9/2024

Tổng vốn đăng ký

24,78 tỷ USD ▲ 11,6%

Tổng vốn thực hiện

17,34 tỷ USD ▲ 8,9%

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA 9 THÁNG NĂM 2024

Xuất khẩu

299,63 tỷ USD

▲ 15,4%

Nhập khẩu

278,84 tỷ USD

▲ 17,3%

XUẤT SIÊU

20,79 tỷ USD

CHỈ SỐ GIÁ

100,29%

CPI tháng 9/2024
so với
tháng trước

102,63%

CPI tháng 9/2024
so với
tháng 9/2023

103,88%

CPI BQ 9 tháng
năm 2024 so với
cùng kỳ
năm trước

126,27%

Chỉ số giá vàng
BQ 9 tháng năm 2024
so với cùng
kỳ năm trước

105,46%

Chỉ số giá đô la Mỹ
BQ 9 tháng năm 2024
so với cùng
kỳ năm trước

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 9 THÁNG NĂM 2024

Lao động, việc làm

Lao động có việc làm



51,4 triệu người
▲ 212 nghìn người

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động

2,26%



Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động

1,99%



Thu nhập bình quân tháng của lao động



7,6

triệu đồng/tháng

▲ 519 nghìn đồng

Dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm



Sốt xuất huyết

74.828

trường hợp

(11 người tử vong)



Tay chân miệng

49.946

trường hợp



Ngộ độc thực phẩm

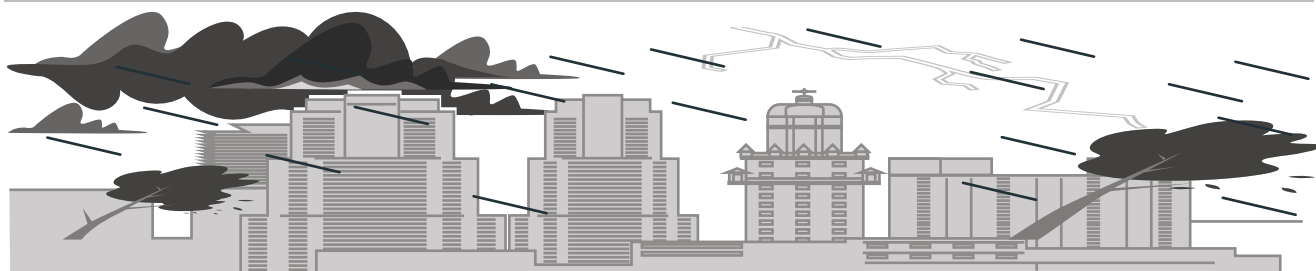
89

vụ

3.378 người bị ngộ độc

(11 người tử vong)

Thiệt hại do bão Yagi (cơn bão số 3)



Số người chết và mất tích

345 người

Số người bị thương

1.978 người

Nhà bị sập đổ ngôi nhà

4.713

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn

17.629

Bình quân 1 ngày

64
Vụ

Số người chết

8.045

Bình quân 1 ngày

29
người

Số người bị thương

13.167

Bình quân 1 ngày

48
người